**Selector**

|  |  |
| --- | --- |
| Ý chính | Nội dung chi tiết |
| Các tình hướng sử dụng | * Click vào nút nahans * Input and scraping văn bản vào và ra của một trường văn bản trên website * Chọn một tùy chọn từ một list drop-down |
| Tags | * Là các nodes trong fragment (quản lý một khung màn hình) * Tương thích với một thành phần trên màn hình * Node đầu tiên là cửa sổ app * Node cuối chính là nó   Ví dụ: wnd (window), html (web page), ctrk (control), webctrl (web page control), java (java application control) |
| Attributes | * Tất cả các attributes có tên và giá trị. Bạn nên chỉ dùng attributes với hằng số hoặc giá trị đã biết trước   Ví dụ: class = ‘btn-dwnl’, aaname = ‘Details’ |
| UI Explorer | * Là một chức năng trong UIPath cho phép phân tích và chỉnh sửa selectors. Nó chứa một nút trạng thái chỉ cho các người dùng trạng thái của selector, một Visual Tree Panel hiển thị điều hướng UI của mỗi ứng dụng đang chạy ở tại thời điểm đó, cũng như các thành phần Ui được chọn. UI explorer hiển thị tất cả các tag có thể và attributes và nhận các tùy chọn để kiểm tra đầu vào và đầu ra của chúng |
| Dùng UI Explorer trong trường hợp nào? | * Selectors thay đổi từ một thực thi khác * Selectors có thể thay đổi theo cập nhật sản phẩm * Selectors sử dụng thông tin không đáng tin cậy, như là index |
| UI Frameworks | * Default: đây là phương thức thuộc tính thường làm việc một cách chính xác với tất cả các loại của giao diện người dùng |
| Property Explorer | * Hiển thị tất cả các attributes của một thành phần Ui nhất định |
| Ứng dụng | * Khi bạn muốn bắt đầu một activity sau khi một attribute nhất định đã được thay đổi giá trị của nó (Wait Attribute activity) * Khi bạn muốn thay đổi giá trị của một attribute trên một webpage, giống như hiển thị nó (Set Attribute activity) * Khi bạn muốn kiểm tra trạng thái của một thành phần UI nhất định bằng cách kiểm tra một attribute (Get Attribute activity) |
| Type of Selectors | * Full Selectors:   + Chứa toàn bộ các thẻ và attribute để nhận dạng một thành phần UI, bao gầm window  + Được tạo ra bởi Basic Recorder  + Nó phù hợp nhất khi các hành động được thưc hiện yêu cầu chuyển đổi giữa các window với nhau   * Partial Selector:   + Không chứa các thẻ và attribute của window, vì vậy các activities với các selectors thành phần phải được đính kèm trong containers  + Được tạo ra bởi Desktop Recorder  + Bù hợp nhất cho thực hiện nhiều hành động trong một window giống nhau |
| Fine-tuning (tinh chỉnh) | * Là quá trình chỉnh selector để quy trình được thực thi một cách chính xác trong các tình huống bộ chọn được tạo không đáng tin cậy, quá cụ thể hoặc nhạy liên quan đến các thay đổi của hệ thống. * Là thay đổi nhỏ nhưng ảnh hưởng lớn đến tổng thể quy trình |
| Ứng dụng | * Thay đổi version của application |
| Quản lý các trường hợp khác | * Anchor Base * Relative Selector * Visual Tree Hierarchy * Find Children |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |

**Tổng kết**:

……………...…………………………...…………………………...…………………………...…………………………...…………………………...…………………………...…………………………...…………………………...…………………………...…………………………...………………………..